



むりょう! FREE! GRATUITO! 免费! Miễn phí!

しごとのための日本語

Japanese Language for Work

10月スタート オンラインコース

Online Courses / Cursos Online / 网课研修 / Khóa học trực tuyến

Training Course for Promoting Stable Employment of Foreign Residents
Curso de Capacitação para Promover o Emprego Estável para Residentes Estrangeiros
外国人就业及稳定就业支援培训
Khóa đào tạo hỗ trợ tìm kiếm việc làm ổn định dành cho người nước ngoài



オンラインコースは、栃木県内のハローワークでもうしこむことができます!

You can register for online courses at Hello Work offices in Tochigi.

A inscrição para os cursos online pode ser feita nos Hello Work de Tochigi.

可以在栃木的公共职业安定所报名网课。

Các khóa học trực tuyến chỉ có thể đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work ở tỉnh Tochigi.



ざいりゅうしかく / Status of residence / Tipo de visto / 居留资格 / Tư cách lưu trú

えいじゅうしゃ / にほんじんのはいぐうしゃ など / えいじゅうしゃのはいぐうしゃ など / ていじゅうしゃ

- Permanent resident, Spouse or child of Japanese national, Spouse or child of permanent resident, and Long term resident
- Residente permanente (“Eijusha”), Cônjugue ou filho de japonês (“Nihonjin no haigusha”), Cônjugue ou filho do titular do visto permanente (“Eijusha no haigusha”) e Residente por longo período (“Teijusha”)
- 永住者, 日本人的配偶等, 永住者の配偶等, 定住者
- Người cư trú vĩnh viễn, vợ/chồng của người Nhật, v.v..., vợ/chồng của người cư trú vĩnh viễn, v.v..., người đăng ký thường trú.



もうしこみ / To apply / Inscrição / 报名方法 / Cách đăng ký

ハローワークでもうしこみ

- Apply to the Hello Work
- Inscrição no Hello Work
- 请在公共职业安定所进行咨询、办理申请手续
- Đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work



●しゃしん 1 まい
Photo × 1, 1 Foto
照片 1 张, 1 tấm ảnh
(3 × 4cm)



●ざいりゅうカード
または、パスポート
ZAIRYU Card or Passport
Cartão de permanência
ou Passaporte
在留卡或护照
Thẻ lưu trú Hoặc hộ chiếu

レベルチェック
テスト

- Placement Test
- Teste de Avaliação
- 日语水平测试
- Bài thi kiểm tra trình độ



けんしゅうスタート
Training Begins / Início do curso
进修开始 / Bắt đầu khóa đào tạo

コース ばんごう Course No.Curso	レベル Level Nível 等级 Trình độ	コースきかん、にちじ Course Period,Times Período do Curso, Horário 培训期间、课程表 Thời gian khóa học	もうしこみ しめきり Application Deadline Prazo de Inscrição 申请最后期限 Hạn đăng ký	※レベルチェックテスト (筆記)のごあんない ・ Notice of the(Writing) Placement Test ・ Aviso do Teste de Verificação do nível (Escrito) ・ 水平测试(笔试)的通知 ・ Hướng dẫn bài thi kiểm tra trình độ(Viết)	レベルチェック テスト(会話) Placement Test (Conversation) Teste de Avaliação (Conversaço) 日语水平测试(会话) Bài thi kiểm tra trình độ(Hội thoại)
10 足利市 Ashikaga	2	10/25 ~ 12/15	10/8	10/11~10/13	10/18
		月-金 Mon.-Fri. 8:30~12:30			8:30~
9 小山市 Oyama 真岡市 Mooka	2	10/25 ~ 12/15	10/8	10/11~10/13	10/18
		月-金 Mon.-Fri 13:00~17:00			13:00~

ちゅういじこう / Notes/ Informações/ 注意事项/ Điểm cần lưu ý

- ❗ 「レベルチェックテスト（筆記）のごあんない」期間（きかん）に JICEから E-mailが とどきます。
このきかんにE-mailをかくにんし、レベルチェックテスト（筆記）を かならず うけて ください。
きかんに テストを うけないと、レベルチェックテスト（会話）や けんしゅうが うけられ ません。

 - You will receive an e-mail from JICE during the period when the Notice of the <Writing> Placement Test is issued. Check your e-mail and be sure to take the <Writing> Placement Test during this period. Please note that if you do not take the test during this period, you may not take the <Conversation> Placement Test or participate in the program.
 - Você receberá um e-mail do JICE durante o período do “Aviso do teste de verificação do nível (Escrito)”. Verifique o e-mail durante o período e faça o Teste de verificação do nível (Escrito) sem falta. Se não o fizer durante o período, você não poderá mais fazer o Teste de verificação do nível (Conversaço) nem participar do curso.
 - JICE会在“水平测试(笔试)通知”期间发送邮件。在此期间请确认邮件，务必接受水平测试(笔试)。如果在此期间没有应试，则不得接受水平测试(会话)和研修。
 - Email từ JICE sẽ được gửi đến trong khoảng thời gian “Hướng dẫn bài thi kiểm tra trình độ (thi viết)”. Hãy đảm bảo đọc email trong khoảng thời gian này và tham gia bài thi kiểm tra trình độ (thi viết). Nếu không tham gia bài thi trong khoảng thời gian này, bạn sẽ không thể tham gia bài thi kiểm tra trình độ (hội thoại) cũng như không thể tham gia khóa đào tạo.
- ❗ もうしこみが おおいコースは はやく うけつけを おわる ことが あります！

 - In the event we receive many applications, we may terminate the application process early.
 - Caso hajam muitas inscrições, o período de inscrição poderá ser encerrado antes da data prevista.
 - 申请人数多时，可能暂停受理申请。
 - Việc tiếp nhận đăng ký có thể sẽ kết thúc trong trường hợp số người đăng ký quá đông
- ❗ コース、きかんなどは かわる ことが あります。レベルチェックテストは かならず うけて ください。
テストの けっかで けんしゅうをうける ことが できない ことが あります。

 - Those course/course period may be changed. All participants are required to take the placement test to determine Japanese level. Please note that if the test results indicate that none of the course levels would be appropriate for your level, you may be asked to participate in upcoming courses instead.
 - Poderá haver alterações dos cursos ou período. É requisito básico prestar os exames escrito e oral para poder participar. De acordo com o resultado dos exames, existe a possibilidade de não poder participar do curso.
 - 班级,日期,有时会有变化。为了决定所属班级，请务必参加日语水平考试。如果考试结果与培训课程的水平不相符时，有可能会请您参加下一次以后的培训。
 - Khóa học, thời gian, địa điểm,v.v... có thể bị thay đổi. Cần phải làm bài thi kiểm tra trình độ. Có trường hợp không được tham gia khóa học do kết quả của bài thi kiểm tra này.

- このコースでは、安定就労に向けて、「はたらく」場面で用いる日本語やビジネスマナー、雇用慣行などを学習します。
・ This course teaches Japanese, as well as business manners and work practices, that apply to work situations, toward promoting stable employment.
- ・ Neste curso, aprenderá as frases japonesas usadas em situações relacionadas com o “trabalho”, etiqueta empresarial e prática de emprego, etc. visando a estabilizar seu emprego.
- ・ 本課程面向安稳的就业活动，学习在“工作”场景需要使用的日语或商务习惯、雇佣惯例等。
- ・ Tại khóa học này, bạn sẽ được học tiếng Nhật dùng trong các tình huống “Công việc” cũng như học các quy tắc ứng xử trong kinh doanh, cách thức làm việc, v.v... nhằm giúp bạn tìm được việc làm ổn định.

- 職場見学、就労講義、ハローワーク訪問（※1）などを実施し、安定就労につなげます。
・ Workplace visits, job lectures, visits to Hello Work(*1), etc. will be offered as steps to achieving stable employment.
- ・ Promovemos o emprego estável por realizar a visita aos locais de trabalho, as aulas e a visita ao Hello Work(*1), etc.
- ・ 开展参观职场、就业讲义、访问公共职业安定所(*1)等活动，帮助大家稳定就业。
- ・ Các chuyến tham quan nơi làm việc, các bài giảng về việc làm, các chuyến thăm Văn phòng ổn định việc làm Hello Work(*1), v.v... sẽ được tổ chức để giúp bạn có được việc làm ổn định.

- ※1 コース内でハローワークを訪問し、利用方法について学んだり、実際に求職登録を行うことを予定しています。
- ※ A visit is planned to a Hello Work office during the course, to learn how to use Hello Work services and to actually go through the steps of submitting a job application.
- ※ Planejamos a visitar ao Hello Work durante o curso para aprender como utilizar e registrar a aplicação ao emprego.
- ※ 计划在课程过程中访问公共职业安定所，学习使用这里的方法，并实际进行求职注册。
- ※ Trong khóa học này, bạn sẽ đến Văn phòng ổn định việc làm Hello Work để học về phương pháp sử dụng cũng như tiến hành đăng ký tìm việc thực tế.

ひらがな・カタカナの読み書きができ、日本語を少し勉強したことがある人のコースです。生活の中で日本語での簡単なやり取りが少しできる人のコースです。

This class is for people who can read and write Hiragana and Katakana and have studied a little Japanese before. It is also for people who can communicate somewhat in simple Japanese in daily life.

Es un curso destinado tanto a personas que han estudiado un poco el idioma japonés y pueden leer y escribir hiragana y katakana, como a personas que en la vida cotidiana pueden comunicarse un poco en japonés de forma breve.

本課程适合会平假名/片假名读写，学过少量日语的学员。以及在生活中会用日语少量简单交流的学员。

Đây là khóa học dành cho người đã có thể đọc viết Hiragana và Katakana, đã từng học một chút tiếng Nhật. Khóa học này dành cho người có thể trao đổi đơn giản được một chút bằng tiếng Nhật trong cuộc sống hàng ngày.

といあわせ/ Contact Info/ Contato/ 联系方式/ Liên hệ

★JICE現地連絡調整員（げんちれんらくちょうせいいいん）/ Local Coordinator/Coordenador Local

コース No.	なまえ Name/ Nome/ 姓名/ Tên	でんわばんごう/ TEL E メールアドレス/E-mail	ことば Language/ Idioma/ 语言/ Ngôn ngữ
10	落合 久美子 (Ms. OCHIAI Kumiko)	080-4336-1348 tabunka24@softbank.ne.jp	にほんご/Japanese/Japonês/日语/Tiếng Nhật
9	コマダ プリシラ サユリ (Ms. KOMADA Sayuri)	080-4336-0585 tabunka32@softbank.ne.jp	にほんご/Japanese/Japonês/日语/Tiếng Nhật ポルトガル語/Portuguese/葡萄牙语/Tiếng Bồ Đào Nha

いろいろなことばでの
説明(せつめい)
オンラインコースの
FAQはこちら！



<https://www.jice.org/tabunka/pdf/online.pdf>

JICE Tabunka en



JICE Website

<https://www.jice.org/tabunka/course/>



JICE Facebook

しごとのためのにほんご

<https://www.facebook.com/jice.tabunka/>



一般財団法人日本国際協力センター
〒163-0716東京都新宿区西新宿二丁目7番1号
小田急第一生命ビル16階



※ 重要(じゅうよう) / Important matter ※



オンライン授業受講(じゅぎょう じゅこう) の条件(じょうけん)

Requirements for attending an online course/ Condições para participar do Curso Online

网课研修听讲的条件/ Điều kiện tham gia khóa đào tạo trực tuyến

申込む(もうしこむ)まえに、つぎの1～4をかならず確認(かくにん)してください。

- ・ Please note the following four points before registering.
- ・ Antes de inscrever-se, confirme os conteúdos dos itens de 1 a 4 abaixo.
- ・ 报名前，请务必先确认下面1～4的内容。
- ・ Hãy đảm bảo đã xác nhận nội dung từ 1~4 dưới đây trước khi đăng ký.

1. 自宅(じたく)など、しずかで声(こえ)がだせるところで受講(じゅこう)してください。

- ・ Please attend your course at home or other location where it is quiet and you can talk out loud.
- ・ Favor participar de sua casa ou um lugar sossegado onde possa falar em voz alta.
- ・ 请在自己家里等安静并且可以发出声音的环境里听讲。
- ・ Vui lòng tham gia bài giảng ở một nơi yên tĩnh mà bạn có thể nói chuyện được như ở nhà mình, v.v...

2. 通信費用(つうしん ひよう)はすべて自分(じぶん)ではらいます。

1カ月に30GB以上の通信量(つうしんりょう)がかかります。携帯電話(けいたいでんわ)や自宅(じたく)のWi-Fiの契約(けいやく)を確認(かくにん)してください。

※コンビニエンスストアやカフェなどの公共Wi-Fiをつかって受講(じゅこう)はできません。

- ・ You are responsible for paying all costs associated with accessing the Internet. The course will use more than 30GB of data per month. Please check your smartphone or home Wi-Fi contract.
- ・ *You may not use public Wi-Fi networks that are commonly available at convenience stores, cafes, etc.
- ・ Todas as despesas da comunicação são por conta do estudante. O treinamento consumirá os dados de 30GB ou mais por mês. Favor verificar o contrato do seu celular ou Wi-fi da sua casa.
- ・ *Não poderá participar do curso por meio de pontos de Wi-Fi públicos disponíveis em lojas de conveniência, cafés etc.
- ・ 流量费用全部自己负担。1个月消耗30GB以上的流量。请确认手机或自家Wi-Fi的合同内容。
- ・ *不可在便利店或咖啡屋等地使用公共Wi-Fi听讲。
- ・ Mọi chi phí truyền thông sẽ do cá nhân tự thanh toán. Lưu lượng truyền thông tiêu thụ dự kiến hơn 30GB mỗi tháng nên khuyến nghị bạn hãy sử dụng môi trường không giới hạn lưu lượng truyền thông như Wi-Fi tại nhà mình, v.v...
- ・ *Không được sử dụng Wi-Fi công cộng như Wi-Fi của cửa hàng tiện lợi hoặc Wi-Fi của quán cà phê để tham gia bài giảng.

3. 受講時間(じゅこう じかん)にPC、タブレット、スマートフォンなど、自分(じぶん)だけがつかうことができますか。

※スマートフォンでも受講(じゅこう)できますが、PCまたはタブレットをおすすめします。

- ・ You need to have a PC, tablet, smartphone or other mobile device that you can use exclusively for the duration of your course.
- ・ *Using a PC or tablet is recommended, although a smartphone may also be used.
- ・ É necessário um aparelho exclusivo para você como computador, tablet ou smartphone, durante o horário do curso.
- ・ *Embora seja possível participar por meio de um smartphone, recomendamos o uso de um computador ou tablet.
- ・ 听讲时间里需要只能自己专用的电脑、平板电脑、智能手机等终端设备。
- ・ *可以使用智能手机听讲，但是更为推荐电脑或平板电脑。
- ・ Bạn cần một thiết bị chỉ một mình bạn sử dụng vào thời gian tham gia bài giảng như máy vi tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, v.v...
- ・ *Bạn cũng có thể tham gia bài giảng bằng điện thoại thông minh nhưng tốt hơn là hãy sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng có màn hình lớn.

4. レベルチェックテストなどの案内(あんない)はEメールで連絡(れんらく)します。

「@softbank.ne.jp」のドメインからメールが受信(じゅしん)できるようにしてください。

- ・ We will contact you about your placement test via email. Please make sure your email account is set so that you can receive emails from the “@softbank.ne.jp” domain.
- ・ Os avisos sobre o Teste de verificação do nível, etc. serão enviados por e-mail. Favor configurar seu aparelho para que possa receber e-mails enviados pelo domínio “@softbank.ne.jp”.
- ・ 水平测试等信息通过邮件通知。请设定成为可以接收从“@softbank.ne.jp”域名发出的邮件。
- ・ Hướng dẫn về bài thi kiểm tra trình độ, v.v... sẽ được liên lạc qua E-mail. Hãy đảm bảo có thể nhận được email từ domain “@softbank.ne.jp”.